

Đại Học Huế
Trường Đại Học Kinh Tế
Khoa Kế Toán Tài Chính

Giáo Trình
Kế Toán Ngân Hàng
Chương 4

---Lê Thị Kim Liên---

Chương thứ tư

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục đích: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về kế toán tài sản cố định trong ngân hàng thương mại bao gồm các khái niệm cơ bản, cơ chế quản lý TSCĐ và qui trình kế toán, giúp cho sinh viên nắm được những điểm chung và khác biệt giữa kế toán TSCĐ trong các ngân hàng và các doanh nghiệp.

4.1. Các khái niệm về tài sản cố định

Khái niệm TSCĐ: Là những TS do doanh nghiệp kiểm soát được và dự tính đem lại lợi ích kinh tế trong hiện tại và tương lai cho doanh nghiệp.

Nguyên giá: Là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng

Khấu hao: Là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải KH của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TS đó.

Giá trị phải khấu hao: Là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của TS đó

Thời gian sử dụng hữu ích: Là thời gian mà TSCĐ phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh được tính bằng:

- Thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ hoặc
- Số lượng sản phẩm, hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng TS

Giá trị thanh lý: Là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của TS sau khi trừ đi chi phí thanh lý ước tính

Giá trị hợp lý: Là giá trị TS có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị còn lại: Là nguyên giá của TS sau khi trừ đi số KH lũy kế của tài sản đó.

Giá trị có thể thu hồi: Là giá trị ước tính thu được trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, bao gồm cả giá trị thanh lý của chúng

➤ **Phân loại Tài sản cố định**

Phân loại TSCĐ theo hình thái biểu hiện

- TSCĐ hữu hình (TSCĐ hữu hình tự có và TSCĐ hữu hình đi thuê vốn)
- TSCĐ vô hình

Phân loại TSCĐ theo quyền sử hữu

- TSCĐ tự có
- TSCĐ thuê ngoài

Phân loại TSCĐ theo công dụng và tình hình sử dụng

- TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh
- TSCĐ dùng trong phúc lợi công cộng
- TSCĐ chờ xử lý

➤ **Tài sản cố định hữu hình**

Khái niệm: TSCĐ hữu hình là những TS có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình: Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 tiêu chuẩn ghi nhận như sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
- Nguyên giá TS phải được xác định một cách đáng tin cậy
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo qui định hiện hành

Phân loại Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- TSCĐ hữu hình khác

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình

- TSCĐ do mua sắm = Giá mua - Chiết khấu thương mại hoặc giảm giá + Các chi phí khác (chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt chạy thử - các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia...
- TSCĐ hình thành do xây dựng theo phương thức tự giao thầu = Giá quyết toán công trình + Lệ phí trước bạ và các chi phí khác

- Nếu mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.
- Nếu TSCĐ mua sắm theo phương thức trả chậm. Nguyên giá của TSCĐ được xác định theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa số tiền thanh toán và giá mua trả ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ (vốn hóa) theo qui định của chuẩn mực kế toán “ Chi phí đi vay”
- TSCĐ hữu hình từ xây dựng hoặc tự chế: là giá thành thực tế của TSCĐ xây dựng, hoặc tự chế (chi phí sản xuất) + chi phí lắp đặt chạy thử.
- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc TS khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TS đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.
- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể được hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một TS tương tự (TS tương tự là TS có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Nguyên giá của TSCĐ nhận về được xác định bằng giá trị còn lại của TS đem đi trao đổi.
- TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu tặng, nguyên giá được ghi theo giá trị hợp lý ban đầu

Tài sản cố định đi thuê và cho thuê tài chính

Thuê tài sản: Là sự thỏa thuận giữa bên cho thuê và bên thuê về việc bên cho thuê chuyển quyền sử dụng tài sản cho bên thuê trong một khoảng thời gian nhất định để được nhận tiền cho thuê một lần hoặc nhiều lần.

Thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Thuê hoạt động: Là tài sản không phải là thuê tài chính

Thời điểm khởi đầu thuê tài sản: Là ngày xảy ra trước của một trong hai ngày: Ngày quyền sử dụng TS được chuyển giao cho bên thuê và ngày tiền thuê bắt đầu được tính theo các điều khoản qui định trong hợp đồng.

Thời hạn thuê tài sản: Là khoảng thời gian của hợp đồng thuê tài sản không hủy ngang cộng với khoảng thời gian bên thuê được gia hạn thuê tài sản đã ghi trong

hợp đồng, phải trả thêm hoặc không phải trả thêm chi phí nếu quyền gia hạn này xác định được tương đối chắc chắn ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nội dung của hợp đồng cho thuê tài chính

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu TS cho bên thuê khi hết thời hạn thuê

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

- Thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn giá trị hợp lý của tài sản thuê

- Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi sửa chữa nào

Hợp đồng thuê TS cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính: Nếu thỏa mãn ít nhất 1 trong 3 trường hợp sau:

- Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê.
- Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê.
- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường

Nguyên tắc hạch toán TSCĐ đi thuê tài chính

- TSCĐ đi thuê tài chính là những tài sản chưa thuộc quyền sở hữu của DN nhưng DN có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như TS của DN.
- NG TSCĐ đi thuê TC không bao gồm số thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TS để cho thuê (Kể cả DN thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo PPTT)
- Việc xác định NG của TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm khởi đầu được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 06 “ Thuê Tài sản”. Sau đó thực hiện theo quy định của chuẩn mực số 03 TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định đi thuê và cho thuê hoạt động

- TSCĐ đi thuê hoạt động thông thường là TS thuê ngắn hạn.

- Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động (không bao gồm chi phí dịch vụ, bảo hiểm và bảo dưỡng) phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

TSCĐ vô hình: Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do DN nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Tính có thể xác định được giá trị: Khác với lợi thế thương mại, có thể thuê, bán, trao đổi.

Khả năng kiểm soát nguồn lực: Có nguồn gốc pháp lý rõ ràng (Bản quyền, giấy phép khai thác...), tri thức về thị trường và hiểu biết về chuyên môn

Lợi ích kinh tế trong tương lai: Tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí, hoặc lợi ích khác xuất phát từ việc sử dụng TSCĐ vô hình.

Một tài sản trở thành TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời:

- Định nghĩa về TSCĐ vô hình và
- Bốn tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do TS đó mang lại
 - NG TSCĐ phải được xác định một cách chắc chắn và đáng tin cậy
 - Thời gian sử dụng ước tính trên một năm
 - Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo qui định hiện hành

Phân loại Tài sản cố định vô hình

-Quyền sử dụng đất: bao gồm chi phí phát sinh liên quan như chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi mua quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ...

-Quyền phát hành: gồm toàn bộ chi phí thực tế mà doanh nghiệp bỏ ra để có quyền phát hành.

-Nhãn hiệu hàng hóa: gồm toàn bộ các chi phí mà DN bỏ ra để mua nhãn hiệu hàng hóa

-Bản quyền, bằng sáng chế

-Phần mềm máy tính

-Giấy phép và giấy phép nhượng quyền

- TSCĐ vô hình khác: Quyền sử dụng hợp đồng, bí quyết công nghệ, công thức pha chế, kiểu dáng công nghiệp

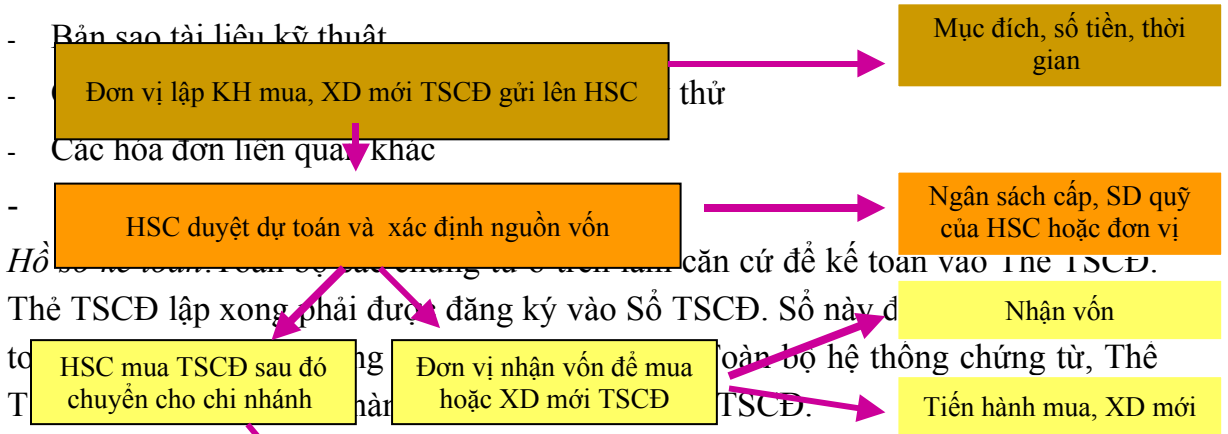
4.2. Cơ chế quản lý TSCĐ của Ngân hàng thương mại

TSCĐ trong ngân hàng được theo dõi trong toàn hệ thống ngân hàng dưới sự chỉ đạo chung của ngân hàng hệ thống trung ương. Các đơn vị ngân hàng thương mại tại các chi nhánh của tỉnh, thành phố, Sở giao dịch, Hội sở chính trực tiếp sử dụng và bảo quản TSCĐ.

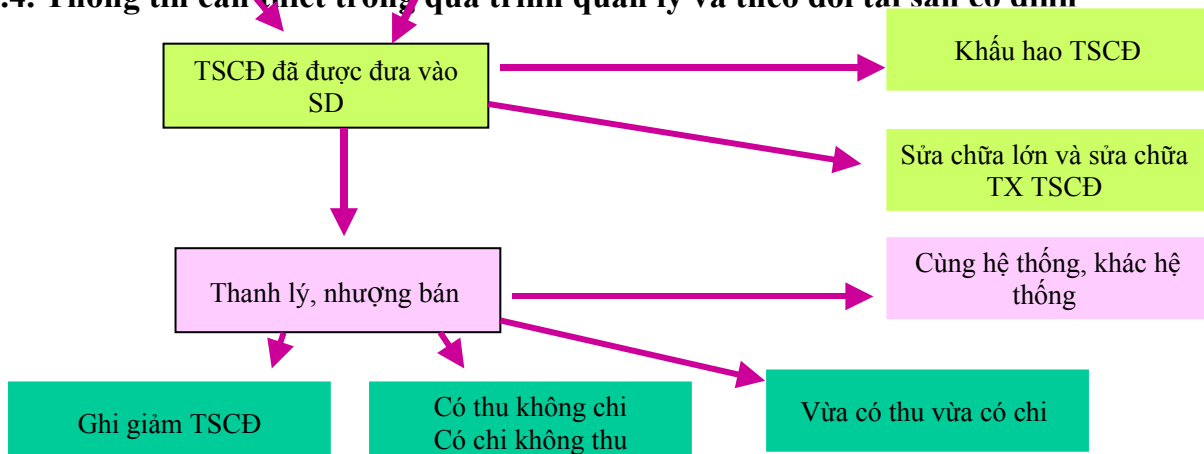
Nguồn hình thành TSCĐ của toàn hệ thống được quản lý tập trung tại Hội sở chính. Kế toán trưởng của ngân hàng hệ thống trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng TSCĐ tại các ngân hàng thương mại, tham mưu cho Tổng Giám đốc việc quản lý, sử dụng nguồn vốn, nguồn kinh phí mua sắm tài sản trong toàn hệ thống.

4.3. Chứng từ và hồ sơ kế toán

- Hợp đồng mua bán TSCĐ
- Hóa đơn mua bán TSCĐ
- Biên bản bàn giao TSCĐ - Bảng kê KH TSCĐ
- Biên bản thanh lý TSCĐ
- Giấy báo điều chuyển vốn - Phiếu thu
- Phiếu Chi
- Bản sao tài liệu kỹ thuật



4.4. Thông tin cần thiết trong quá trình quản lý và theo dõi tài sản cố định



Sơ đồ 4.1. Thông tin cần thiết trong quá trình quản lý tài sản cố định

4.5. Tài khoản kế toán

Tài khoản cấp 1 TK 30 Tài sản cố định

Tài khoản cấp 2 và 3 TK 301, 302, 303, 305, 602

30 Tài sản cố định

301 Tài sản cố định hữu hình

3012 Nhà cửa, vật kiến trúc

3013 Máy móc, thiết bị

3014 Phương tiện vận tải, truyền dẫn

3015 Thiết bị, dụng cụ quản lý

3019 TSCĐ hữu hình khác

302 Tài sản cố định vô hình

3021 Quyền sử dụng đất

3024 Phần mềm máy vi tính

3029 TSCĐ vô hình khác

303 Tài sản cố định đi thuê tài chính

| | |
|-----|-------------------------------------|
| 304 | Bất động sản đầu tư |
| 305 | Hao mòn TSCĐ |
| | 3051 Hao mòn TSCĐ hữu hình |
| | 3052 Hao mòn TSCĐ vô hình |
| | 3053 Hao mòn TSCĐ đi thuê tài chính |
| | 3054 Hao mòn bất động sản đầu tư |
| 602 | Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ |
| 321 | Mua sắm TSCĐ |
| 322 | XDCB TSCĐ |
| | 3221 Chi phí công trình |
| | 3222 Vật liệu dùng cho XDCB |
| | 3223 Chi phí nhân công |
| | 3229 Chi phí khác |
| 323 | Sửa chữa lớn TSCĐ |
| 612 | Quỹ đầu tư phát triển |
| 623 | Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ |
| 871 | Chi phí khấu hao TSCĐ |
| 872 | Chi bảo dưỡng và sửa chữa TSCĐ |

Nội dung và kết cấu của các TK 301 TSCĐ hữu hình, TK 302 TSCĐ vô hình, TK 303 TSCĐ đi thuê tài chính

Bên Nợ: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, vô hình, đi thuê tài chính tăng lên

Điều chỉnh tăng Nguyên giá của TSCĐ

Bên Có: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính giảm

Điều chỉnh giảm Nguyên giá của TSCĐ

Số dư Nợ: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính hiện có tại NH

Nội dung và kết cấu của TK 305 Hao mòn TSCĐ

Bên Nợ: Giảm giá trị hao mòn khi giảm nguyên giá TSCĐ. Kết toán giá trị hao mòn của TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán, điều động đi nơi khác

Bên Có: Số khấu hao của TSCĐ trích hàng tháng phân bổ vào chi phí
Tăng giá trị hao mòn khi tăng nguyên giá TSCĐ

Số dư Có: Giá trị hao mòn TSCĐ hiện có ở Ngân hàng

Nội dung và kết cấu của TK 321 Mua sắm TSCĐ

Bên Nợ: Các khoản chi mua sắm TSCĐ

Bên Có: Số tiền chi mua sắm TSCĐ đã được duyệt quyết toán và thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền chi mua sắm TSCĐ chưa được duyệt quyết toán

Nội dung và kết cấu của TK 612 Quỹ đầu tư phát triển và TK 623 Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Bên Nợ: Số tiền quỹ đã sử dụng

Bên Có: Số quỹ đã được trích lập

Số dư Có: Số tiền các quỹ hiện còn

Nội dung và kết cấu tài khoản 871 Chi phí khấu hao TSCĐ

Bên Nợ: Số KH TSCĐ đã trích

Bên Có: Số KH TSCĐ giảm xuống

Số dư Nợ: Số khấu hao TSCĐ hiện còn

4.6. Qui trình kế toán TSCĐ

4.6.1. Kế toán mua sắm TSCĐ

➤ ***Tại chi nhánh của hệ thống Ngân hàng***

1. Nhận TSCĐ do Hội Sở chính phân phối

Nhận TSCĐ mới

Nợ TK 3012, 3013, 302... Nguyên giá TSCĐ

Có TK 5212 Liên hàng đến năm nay trong toàn hệ thống

Nhận TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 3012, 3013, 302.... Nguyên giá

Có TK 5212 Giá trị còn lại

Có TK 3051, 3052... Giá trị hao mòn

2. Mua TSCĐ theo dự toán được duyệt của Hội Sở chính

Chi nhánh mua TSCĐ

Nợ TK 321 Mua sắm TSCĐ

Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào

Có TK 1011, 1031 Số tiền phải thanh toán

Khi nhận được vốn của Hội Sở chính cấp để mua TSCĐ

Nợ TK 5212 Liên hàng đến năm nay trong toàn hệ thống

Có TK 321 Mua sắm TSCĐ

Nếu sử dụng vốn của chi nhánh để mua sắm

Nợ TK 612, 623 Quỹ ĐTPT hoặc quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 321 Mua sắm TSCĐ

Khi công việc mua sắm hoàn thành chuyển vốn về Hội sở chính

Nợ TK 3012, 3013 Nguyên giá TSCĐ

Có TK 5211 Liên hàng đi năm nay trong toàn hệ thống

Tương tự cho trường hợp mua TSCĐ đã hao mòn

4.6.2. Xây dựng mới tài sản cố định

1. Khi nhận vốn do HSC chuyển về

Nợ TK 5212 Liên hàng đến năm nay trong toàn hệ thống

Có TK 3221 Chi phí XD công trình

Nếu xây dựng mới bằng quỹ tự có của chi nhánh

Nợ TK 612, 623

Có TK 3221 Chi phí XD công trình

2. Chi phí phát sinh trong quá trình XD CB

Nợ TK 3222 Chi phí vật liệu

Nợ TK 3223 Chi phí nhân công

Nợ TK 3229 Chi phí khác

Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào

Có TK 1011, 1031, 4211, 4221....

Có các TK liên quan khác

3. Khi công trình hoàn thành được quyết toán

a. Kết chuyển chi phí xây dựng công trình

Nợ TK 3221 Chi phí XD công trình

Có TK 3222, 3223, 3229 Chi phí phát sinh quá trình xây dựng

b. Ghi tăng nguyên giá TSCĐ và chuyển vốn về HSC

Nợ TK 301, 302 Nguyên giá của TSCĐ đã được quyết toán

Có TK 5211 Liên hàng đi năm nay trong toàn hệ thống

4.6.3. Kế toán khấu hao TSCĐ

Hàng tháng kế toán tính số khấu hao phải trích cho các loại TSCĐ đang được sử dụng:

Nợ TK 871 Chi phí khấu hao TSCĐ

Có TK 305 (3051, 3052, 3053) Giá trị hao mòn của TSCĐ

Hạch toán chuyên khấu hao về Ngân sách (nếu TSCĐ do Ngân sách cấp vốn)

Nợ TK 602 Số trích khấu hao chuyển về Ngân sách

Có TK 1113 Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước

4.6.4. Kế toán chuyển nhượng, bàn giao TSCĐ

Ngân hàng chuyển nhượng, bàn giao TSCĐ phải được sự đồng ý của cấp trên có thẩm quyền. Một số nội dung cơ bản cần phải quan tâm khi chuyển nhượng, bàn giao như sau:

Tên TSCĐ, nơi sản xuất

Nguồn vốn mua sắm TSCĐ

Thời gian mua sắm TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ

Giá trị hao mòn tích lũy

Giá trị còn lại...

Chuyển nhượng bàn giao TSCĐ trong cùng hệ thống Ngân hàng

Bên bàn giao

Nếu TSCĐ mới

Nợ TK 5211 Liên hàng đi năm nay trong toàn hệ thống

Có TK 301 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình

Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Nếu TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 5211 Giá trị còn lại

Nợ TK 305.... Giá trị hao mòn

Có TK 301 Nguyên giá TSCĐ

Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Bên nhận bàn giao

Nếu TSCĐ mới

Nợ TK 301 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình

Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào
Có TK 5212 Liên hàng đến năm nay trong toàn hệ thống

Nếu TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 301 Nguyên giá TSCĐ
Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào
Có TK 5212 Giá trị còn lại của TSCĐ
Có TK 305.... Giá trị hao mòn

Nếu khác hệ thống Ngân hàng

Bên mua đồng ý mua với giá ghi trên sổ kế toán (Giá mua = giá ghi trên sổ kế toán)

Bên chuyển nhượng TSCĐ

Nếu TSCĐ mới

Nợ TK 1011, 1113... Giá trị thanh toán
Có TK 301... Nguyên giá TSCĐ chuyển nhượng
Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Nếu TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 1011, 1113... Giá trị còn lại
Nợ TK 305 Giá trị hao mòn
Có 301.... Nguyên giá TSCĐ chuyển nhượng
Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Bên nhận TSCĐ

Nếu TSCĐ mới

Nợ TK 301, 302... Nguyên giá của TSCĐ chuyển nhượng
Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào
Có TK 1011, 1113... Số tiền phải thanh toán

Nếu TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 301, 302 Nguyên giá TSCĐ chuyển nhượng
Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào
Có TK 1011, 1113.... Số tiền phải trả
Có TK 305... Giá trị hao mòn tích lũy

Chú ý: Nếu giá mua thấp hơn hoặc cao hơn giá ghi trên sổ kế toán thì phần chênh lệch được ghi vào tài khoản 79 hoặc 89

4.6.5. Kế toán thanh lý TSCĐ

TSCĐ khi thanh lý phải được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền. Trong khi tiến hành thanh lý phải lập Hội đồng thanh lý tài sản và lập biên bản thanh lý. Biên bản thanh lý phải đảm bảo một số nội dung: Tên tài sản, thời gian mua sắm, sử dụng Tài sản, giá trị hao mòn, giá trị còn lại, chi phí thanh lý, giá trị thu hồi..

Giá trị thu hồi khi thanh lý tài sản phải được ghi vào thu nhập bất thường. Chi phí thanh lý TSCĐ được tính vào chi phí bất thường.

1. Ghi giảm TSCĐ

a. Nếu thanh lý TSCĐ đã hết khấu hao

| | |
|---------------|----------------------|
| Nợ TK 305 | Giá trị hao mòn TSCĐ |
| Có TK 301,302 | Nguyên giá TSCĐ |

b. Nếu thanh lý TSCĐ chưa thu hồi hết giá trị đầu tư ban đầu (chưa hết khấu hao)

| | |
|---------------|--------------------------|
| Nợ TK 89 | Giá trị còn lại của TSCĐ |
| Nợ TK 305 | Giá trị hao mòn |
| Có TK 301,302 | Nguyên giá |

2. Kế toán chi phí và thu nhập khi thanh lý

Trường hợp 1: Chi phí thanh lý không có thu nhập

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Nợ TK 89 | Chi phí khác |
| Nợ TK 3532 | Thuế GTGT đầu vào (Nếu có) |
| Có TK 1011, 1031... | |

Trường hợp 2: Thu nhập khi thanh lý TSCĐ không có chi

| | |
|---------------------|-----------------------------|
| Nợ TK 1011, 1031... | Số tiền thu được |
| Có TK 4531 | Thuế GTGT phải nộp (Nếu có) |
| Có TK 79 | Thu nhập khác |

Trường hợp 3: Thanh lý TSCĐ vừa có thu vừa có chi

a. Khi chi phí phát sinh

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Nợ TK 369 | Các khoản phải thu khác |
| Nợ TK 3532 | Thuế GTGT đầu vào (Nếu có) |
| Có TK 1011, 1031... | Số tiền phải thanh toán |

b. Khi có thu nhập từ thanh lý TSCĐ

| | |
|---------------------|-------------------------|
| Nợ TK 1011, 1031... | Số tiền thu được |
| Có TK 469 | Các khoản phải trả khác |
| Có TK 4531 | Thuế GTGT phải nộp |

c. Kết chuyển chênh lệch giữa thu nhập và chi phí

Thu > Chi

| | |
|-----------|----------------|
| Nợ TK 469 | Số tiền đã thu |
| Có TK 369 | Số tiền đã chi |
| Có TK 79 | Chênh lệch |

Thu < Chi

| | |
|-----------|----------------|
| Nợ TK 469 | Số tiền đã thu |
| Nợ TK 89 | Chênh lệch |
| Có TK 369 | Số tiền đã chi |

4.6.6. Kế toán bảo dưỡng TSCĐ

Chi phí sửa chữa lớn thì hạch toán vào TK 323 Sửa chữa lớn TSCĐ. Chi phí sửa chữa thường xuyên có thể hạch toán thẳng vào TK 872.

1. Khi chi phí sửa chữa lớn hoặc sửa chữa thường xuyên phát sinh

| | |
|---------------------|---------------------------------------|
| Nợ TK 323 | Sửa chữa tài sản cố định |
| hoặc Nợ TK 872 | Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cố định |
| Có TK 1011, 1031... | |

2. Khi công việc sửa chữa hoàn thành

Nếu chi phí sửa chữa do HSC cấp xuống

| | |
|------------|---|
| Nợ TK 5212 | Liên hàng đến năm nay trong toàn hệ thống |
| Có TK 323 | Sửa chữa tài sản cố định |

Nếu chi nhánh phải chịu

| | |
|-----------|--------------------------|
| Nợ TK 872 | Chi phí sửa chữa TSCĐ |
| Có TK 323 | Sửa chữa tài sản cố định |

4.6.7. Kế toán các trường hợp khác có liên quan đến TSCĐ

TSCĐ được tặng thưởng

Đối với TSCĐ được tặng thưởng

Nếu TSCĐ mới

| | |
|-----------|--------------------------|
| Nợ TK 301 | Tài sản cố định hữu hình |
|-----------|--------------------------|

Nợ TK 302 Tài sản cố định hữu hình

 Có TK 601 Vốn điều lệ

Nếu TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 301 Nguyên giá

 Có TK 305 Giá trị hao mòn

 Có TK 601 Giá trị còn lại

TSCĐ được đánh giá lại

Đánh giá tăng

Nợ TK 3012 Nguyên gia tăng thêm

 Có TK 3051 Khấu hao tăng thêm

 Có TK 601 Giá trị còn lại tăng thêm

Đánh giá giảm

Nợ TK 3051 Khấu hao tăng thêm

Nợ TK 601 Giá trị còn lại tăng thêm

 Có TK 3012 Nguyên gia tăng thêm

BÀI TẬP

Bài tập 1: Xác định các tài khoản liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế tài chính sau:

- Ngày 3/2/ 2004 Ban lãnh đạo và các cấp có thẩm quyền của ngân hàng ngoại thương Việt Nam quyết định cấp và chuyển vốn cho chi nhánh ngân hàng ngoại thương tỉnh X số tiền là 1.500 triệu đồng để xây dựng văn phòng làm việc.
- Ngày 4/2/2004 Chi nhánh ngân hàng ngoại thương tỉnh X bắt đầu tiến hành xây dựng các chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng công trình như sau:
 - Vật liệu xây dựng công trình 800 triệu đồng (chưa tính thuế GTGT 5%) đã chi bằng tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
 - Chi phí nhân công 400 triệu đồng đã chi bằng tiền mặt
 - Chi phí khác 200 triệu đồng (chưa tính thuế GTGT 5%) đã chi bằng tiền mặt

- Ngày 20/2/2005 Hội đồng thẩm định tài sản của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã xác định nguyên giá của TSCĐ trên là 1.400 triệu đồng

Bài tập 2: Định khoản các trường hợp sau

- Ngày 15 tháng 5 năm X chi nhánh ngân hàng ngoại thương A đã nhận được vốn để mua sắm mới một tài sản cố định chuyên dùng do cấp trên chuyển về là 900 triệu đồng.
- Ngày 20 tháng 5 năm X chi nhánh đã tiến hành mua TSCĐ với giá 800 triệu đồng chưa tính thuế GTGT 10% bằng tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng tại ngân hàng.
- Ngày 30 tháng 5 năm X ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã nghiệm thu TSCĐ trên và yêu cầu chuyển trả số vốn chưa sử dụng.

Bài tập 3: Định khoản các trường hợp sau

Ngày 30 tháng 6 năm X chi nhánh ngân hàng A tính số KH TSCĐ trong tháng là 500 triệu đồng

Bài tập 4: Định khoản các trường hợp sau

Ngày 3 tháng 6 năm X theo quyết định của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chi nhánh đã thanh lý một TSCĐ có nguyên giá là 800 triệu đồng giá trị hao mòn là 700 triệu đồng. Chi phí quảng cáo để bán và chi phí đấu thầu đã chi 5 triệu đồng tiền mặt. Số tiền bán TSCĐ là 120 triệu đồng (chưa tính thuế GTGT 10%). Khách hàng đã trả bằng UNC qua tài khoản tiền gửi thanh toán không kỳ hạn của khách hàng tại chi nhánh.

Bài tập 5: Kế toán các trường hợp sau tại ngân hàng Công thương Huế

Ngày 1/2/2004 Theo quyết định của ngân hàng Công thương Việt Nam, chi nhánh ngân hàng công thương Huế sẽ thanh lý một TSCĐ nguyên giá là 500 triệu đồng, giá trị hao mòn của TSCĐ này là 450 triệu đồng.

Ngày 3/2/2004 CN ngân hàng Công thương Huế đã bỏ ra một số chi phí để sửa chữa TSCĐ này là 15 triệu đồng bằng tiền mặt

Ngày 6/2/2004 CN ngân hàng Công thương Huế đã bán được TSCĐ này với giá là 80 triệu đồng (chưa tính thuế GTGT 10%). Khách hàng đã nhận TSCĐ và trả bằng tiền gửi thanh toán.

Bài tập 6: Kế toán các trường hợp xảy ra tại chi nhánh ngân hàng công thương Huế và Đà Nẵng

Ngày 5/1/2004 Ngân hàng Công thương Việt Nam quyết định chi nhánh ngân hàng Công thương Huế sẽ chuyển cho ngân hàng Công thương Đà Nẵng một TSCĐ nguyên giá 300 triệu đồng, đã khấu hao 150 triệu đồng.

Ngày 10/2/2004 Chi nhánh ngân hàng công thương Đà Nẵng đã nhận TSCĐ và toàn bộ hồ sơ liên quan.

Tóm tắt: Cơ chế quản lý tài sản cố định trong ngân hàng được tập trung quản lý và theo dõi tại Hội Sở chính, vì vậy các chi nhánh và các đơn vị trực thuộc có quyền sử dụng và bảo quản TSCĐ. Kế toán tài sản được theo dõi theo các giai đoạn từ khi hình thành đến khi kết thúc và theo một trình tự nhất định. Giai đoạn hình thành tài sản cố định tùy thuộc nguồn vốn đầu tư, hội sở chính mua sau đó chuyển tài sản cố định cho các đơn vị sử dụng hay hội sở chính chuyển vốn cho các đơn vị tự mua sắm hoặc xây dựng mới để sử dụng các tài khoản thích hợp ngoài ra TSCĐ cố định trong ngân hàng còn được hình thành từ các nguồn khác nên kế toán cần sử dụng các tài khoản cụ thể để theo dõi TSCĐ một cách chi tiết và chặt chẽ. Kế toán giai đoạn sử dụng tài sản cố định cần theo dõi khấu hao và bảo dưỡng tài sản cố định. Giai đoạn thanh lý và nhượng bán TSCĐ phải ghi giảm tài sản cố định và theo dõi thu nhập và chi phí nhượng bán TSCĐ.